

Số: /BC-TKT

Ninh Bình, ngày tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Hai và hai tháng đầu năm 2026

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Hai tập trung thu hoạch cây trồng vụ Đông và chuẩn bị tốt các điều kiện cho sản xuất vụ Xuân. Chăn nuôi gia cầm phát triển; công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được tăng cường. Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu trồng rừng theo kế hoạch và triển khai thực hiện “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”. Sản lượng thủy sản tăng khá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán.

a. Nông nghiệp

Trồng trọt: Trong tháng, các địa phương tích cực thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông cung cấp thị trường dịp Tết, đồng thời đẩy nhanh tiến độ lấy nước, làm đất đảm bảo gieo cấy vụ Xuân trong khung thời vụ tốt nhất.

Vụ Đông năm 2025-2026: Toàn tỉnh gieo trồng được 21.662 ha, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngô đạt 3.631 ha, giảm 3,4%; cây lấy củ có chất bột đạt 2.464 ha, giảm 17,2%; cây có hạt chứa dầu đạt 630 ha, giảm 16,5%; cây rau, đậu và các loại hoa đạt 13.563 ha, giảm 7,9%. Sản xuất vụ Đông diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, cây trồng sinh trưởng phát triển khá. Một số loại cây trồng vụ Đông cơ bản đã thu hoạch xong như khoai tây, cải bắp, su hào, cà chua... Năng suất một số loại cây trồng vụ Đông ước tính cao hơn cùng kỳ năm trước.

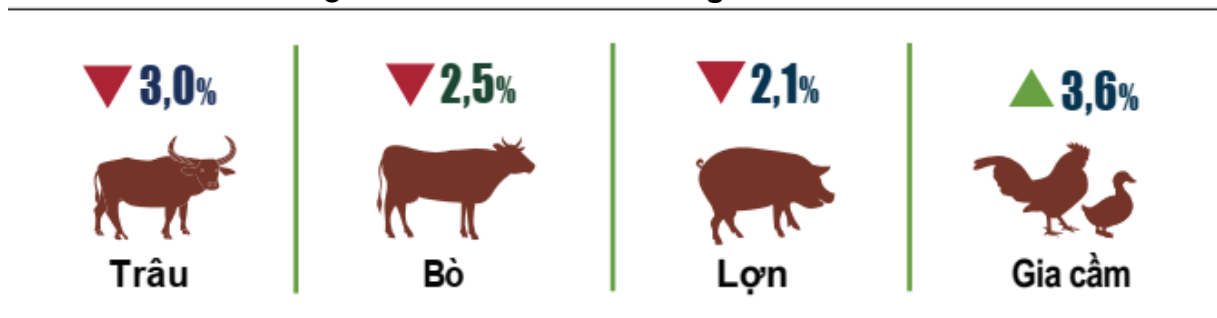
Vụ Xuân: Ngành Nông nghiệp phối hợp với các địa phương tập trung chuẩn bị các điều kiện cho sản xuất vụ Xuân. Mặc dù trùng vào dịp Tết Nguyên đán, nhưng người dân tranh thủ làm đất, gieo cấy lúa Xuân đúng khung thời vụ.

Tính đến ngày 20/02/2026, diện tích gieo cấy lúa ước đạt 118.125 ha, đạt 88% kế hoạch giao. Đối với diện tích đã gieo cấy, ngành Nông nghiệp đã tập

trung chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, bảo vệ mạ và lúa mới cấy. Diện tích gieo trồng cây màu vụ Xuân được khoảng 19.000 ha, đạt khoảng 80% kế hoạch. Trong đó: Ngô đạt 1.071 ha; cây rau, đậu và các loại hoa đạt 4.778 ha...

Chăn nuôi: Ngành nông nghiệp tăng cường công tác giám sát dịch bệnh và kiểm dịch động vật. Các cơ sở chăn nuôi tập trung sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường và phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán 2026. Giá các sản phẩm chăn nuôi trong dịp Tết cơ bản ổn định, không có sự tăng giá đột biến, đảm bảo nguồn cung cho tiêu dùng của nhân dân.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 02 năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tại thời điểm cuối tháng Hai, tổng đàn trâu ước đạt 23.350 con, giảm 3,0%; đàn bò 91.455 con, giảm 2,5%; đàn lợn đạt gần 1.153 nghìn con, giảm 2,1%; đàn gia cầm 26.290 nghìn con, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm trước.

Tình hình dịch bệnh tả lợn châu Phi: Tính đến ngày 20/02/2026, có 05 xã, phường báo cáo phát sinh lợn bị bệnh Dịch tả lợn Châu Phi phải tiêu hủy là xã Yên Khánh, xã Đồng Thái, phường Duy Tân, phường Duy Tiên và xã Bắc Lý với số lượng tiêu hủy 405 con, trọng lượng tiêu hủy 17.501 kg. Lũy kế tổng số lợn phải tiêu hủy đến ngày 20/02/2026 là 3.607 con (trong đó, lợn nái, đực giống: 178 con; lợn thịt, lợn con: 3.429 con), trọng lượng tiêu hủy 187.275 kg.

Phát sinh 02 ổ dịch mới tại xã Xuân Trường và phường Duy Tiên; có 04 xã qua 21 ngày không phát sinh lợn ốm, chết do Dịch tả lợn Châu Phi là Nhân Hà, Khánh Hội, Gia Vân và Kim Sơn. Toàn tỉnh hiện còn 18 xã/phường có dịch chưa qua 21 ngày.

b. Lâm nghiệp

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-BNNMT ngày 05/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tổ chức “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Bính Ngọ và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng năm 2026 và Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Bính Ngọ, toàn tỉnh trồng được trên 98,3 nghìn cây, trong đó: Số cây trồng tại các điểm phát động đạt 14,4

nghìn cây; số cây trồng trong đợt phát động là 85,2 nghìn cây, loại cây trồng chủ yếu là cây Long nhãn, Xà cừ, Sa la, Sưa đỏ, Bò đề, Cau và một số loại cây ăn quả.

Hai tháng đầu năm 2026, số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 640 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4,7 nghìn m³, tăng 0,5%.

Trong tháng trên địa bàn xảy ra 01 vụ phá rừng trái pháp luật với diện tích 0,2249 ha tại xã Giao Minh.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng 02/2026 ước đạt 23.753 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 48.334 tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Hình 2: Sản lượng thủy sản hai tháng đầu năm 2026



Thời tiết thuận lợi tạo điều kiện các hộ nuôi tập trung thu hoạch phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán; đồng thời thực hiện vệ sinh, cải tạo ao nuôi, phòng ngừa dịch bệnh và nâng cao hiệu quả sản xuất. Sản lượng thủy sản nuôi trồng hai tháng đầu năm 2026 đạt 39.301 tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Khai thác thủy sản tiếp tục phát triển; tàu thuyền được đầu tư, nâng cấp, khuyến khích sử dụng ngư cụ thân thiện với môi trường và tranh thủ thời tiết thuận lợi vươn khơi bám biển, phục vụ nhu cầu thực phẩm dịp Tết Nguyên đán. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 592/594 tàu. Sản lượng khai thác biển hai tháng đầu năm 2026 đạt 9.033 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025.

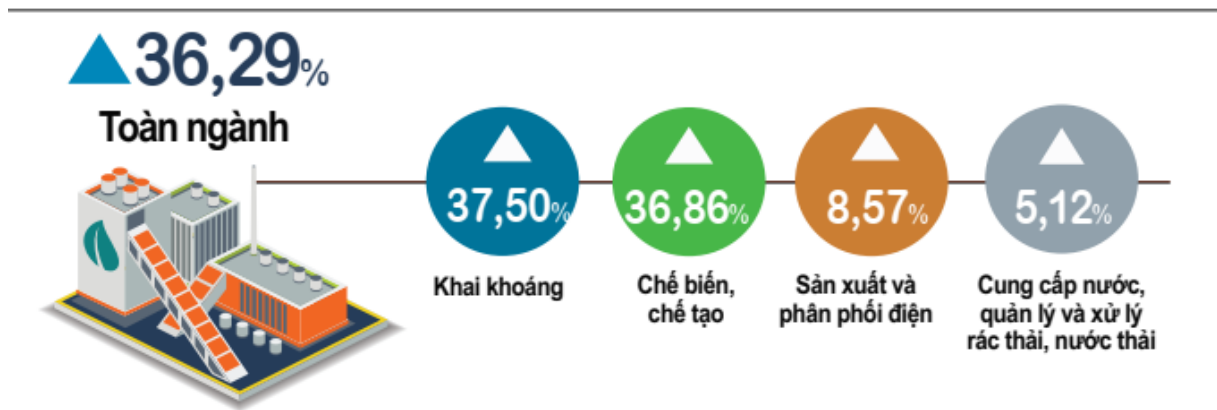
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Hai trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định và tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước, mặc dù chịu tác động của Tết Nguyên đán làm giảm số ngày làm việc và gián đoạn cục bộ nhịp độ sản xuất tại một số cơ sở. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Hai giảm 8,83% so với tháng Một năm 2026 và tăng 33,01% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 36,29% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 36,86%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2026 ước giảm 8,83% so với tháng 01/2026 do tháng Hai trùng với dịp Tết Nguyên đán. So với cùng kỳ năm 2025, chỉ số IIP tháng 02/2026 ước tăng 33,01%, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 33,78%; ngành khai khoáng tăng 28,76%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 5,02%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 0,55%. Chỉ số IIP tháng 02/2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, phản ánh sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng tích cực ngay từ đầu năm. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, với nhiều ngành sản xuất chủ lực có mức tăng khá và tăng cao.

Hình 3: Tốc độ tăng/giảm IIP hai tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung hai tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 36,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 37,50%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 36,86%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,57%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,12%.

Theo ngành cấp II, có 24/28 ngành có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống tăng 77,53%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học tăng 71,19; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 67,17%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 70,56%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 47,12%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 39,32%;..... Ở chiều ngược lại, một số ngành có IIP giảm so với cùng kỳ như: Dệt giảm 12,30%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 40,49%; sản xuất kim loại giảm 25,22%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 4,94%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu hai tháng đầu năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Sản lượng thịt lợn các loại đạt gần 4.002 tấn, tăng 30,1%; nước dừa tươi đạt 2.300 nghìn lít, tăng 125,5%; quần áo các loại đạt

trên 108 triệu cái, tăng 39,9%; giày dép các loại đạt trên 19,7 triệu đôi, tăng 19,1%; sản phẩm giấy, bìa đạt gần 34 nghìn tấn, tăng 103,5%; xi măng và clanhke đạt 7,94 triệu tấn, tăng 32,1%; sơn và vecni các loại đạt 3,6 nghìn tấn, tăng 13,4%; máy tính xách tay đạt gần 544,5 nghìn cái, tăng 517,1%; linh kiện, mô-đun camera, màn hình cảm ứng đạt gần 55,8 triệu cái, tăng 26,7%; xe ô tô tải đạt 3.235 chiếc, tăng 80,3%; điện sản xuất đạt 44 triệu KWh, tăng 13,8%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: Sợi các loại đạt gần 14,3 nghìn tấn, giảm 16,3%; vải các loại đạt gần 35 triệu m², giảm 5,3%; đạm urê đạt trên 90,5 nghìn tấn, giảm 5,0%; xe ô tô chở người trên 10 chỗ đạt 431 chiếc, giảm 25,7%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ đạt 6.578 chiếc, giảm 15,3%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Hai tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 4,41% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung hai tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 8,71% là khu vực dẫn dắt tăng lao động, phản ánh vai trò chủ đạo của khu vực FDI trong tạo việc làm công nghiệp; doanh nghiệp nhà nước giảm 5,61%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 5,01%.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp

Tháng Hai, nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm chế biến thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng, điện tử - công nghệ cao và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ duy trì tích cực, giúp nhiều doanh nghiệp ổn định sản xuất, duy trì đơn hàng và mở rộng quy mô. Tuy nhiên, một số ngành truyền thống như dệt may, vật liệu xây dựng, kim loại cơ bản có xu hướng giảm so với tháng trước do yếu tố thời vụ, điều chỉnh kế hoạch sản xuất sau Tết và chu kỳ tiêu thụ đầu năm, phản ánh sự phân hóa rõ giữa các nhóm ngành trong nội bộ khu vực công nghiệp.

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng của công nghiệp tỉnh. Sản lượng các sản phẩm chủ lực như máy tính xách tay, mạch điện tử tích hợp, linh kiện - mô-đun camera, màn hình cảm ứng đều tăng so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước; chỉ số IIP ngành duy trì mức tăng rất cao, lao động tăng mạnh. Điều này phản ánh đơn hàng xuất khẩu ổn định, nhu cầu thị trường tích cực và xu hướng mở rộng quy mô sản xuất, khẳng định vai trò dẫn dắt của ngành trong chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn.

Ngành sản xuất ô tô: Các doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, tập trung vào những dòng xe có khả năng tiêu thụ tốt, tối ưu tồn kho và nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhìn chung, ngành sản xuất ô tô vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh, song tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào diễn biến thị trường và chính sách hỗ trợ tiêu dùng trong thời gian tới.

Ngành may mặc, da giày ghi nhận mức giảm so với tháng trước, chủ yếu do yếu tố thời vụ Tết Nguyên đán làm số ngày làm việc thực tế ít hơn, một số doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất ngắn ngày hoặc hoạt động cầm chừng trong thời gian đầu năm. So với cùng kỳ năm trước, nhiều sản phẩm chủ lực vẫn duy trì mức tăng khá, phản ánh sự phục hồi và mở rộng đơn hàng xuất khẩu, đặc biệt tại các thị trường truyền thống. Tuy nhiên, ngành vẫn đang đối mặt với không ít khó khăn như áp lực cạnh tranh gay gắt từ các địa phương và quốc gia có lợi thế chi phí thấp; biến động chi phí nguyên phụ liệu, tiền lương và logistics; cùng với đó là yêu cầu ngày càng cao về truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường và sản xuất xanh, bền vững từ các thị trường nhập khẩu.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng giảm so với tháng trước do nhu cầu xây dựng đầu năm và yếu tố thời vụ, song tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng tăng trưởng của thị trường vật liệu xây dựng. Ngành tiếp tục chịu tác động của chi phí năng lượng, chi phí vận chuyển và biến động thị trường bất động sản, song vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh.

Ngành sản xuất phân bón duy trì tương đối ổn định, một số sản phẩm tăng so với tháng trước do nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp đầu vụ. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, một số chủng loại giảm, phản ánh biến động thị trường tiêu thụ và cạnh tranh nguồn cung. Hoạt động sản xuất - kinh doanh chịu tác động lớn của giá nguyên liệu đầu vào và nhu cầu nông nghiệp theo mùa vụ.

Ngành sản xuất và phân phối điện giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, chủ yếu do yếu tố thời vụ Tết Nguyên đán làm nhu cầu điện cho sản xuất và dịch vụ giảm trong thời gian nghỉ lễ. Việc một số doanh nghiệp tạm dừng hoặc thu hẹp sản xuất ngắn hạn cũng ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng điện thương phẩm. Tuy nhiên, hệ thống nguồn và lưới điện vẫn được vận hành an toàn, ổn định, bảo đảm cung cấp điện liên tục cho sản xuất - kinh doanh, sinh hoạt của nhân dân và các hoạt động chính trị, xã hội trên địa bàn.

3. Đầu tư và xây dựng

Tết Nguyên đán năm Bính Ngọ diễn ra trong tháng Hai năm 2026, các chủ đầu tư các công trình, dự án đã tranh thủ tận dụng tối đa các nguồn lực nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công trước và sau Tết, nhất là với những dự án quan trọng, dự án trọng điểm nhằm mục tiêu phấn đấu hoàn thành kế hoạch vốn được giao trong năm.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai năm 2026 ước thực hiện 2.150 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: cấp tỉnh 1.832 tỷ đồng, tăng 3,9%; cấp xã 318 tỷ đồng, gấp 2,9 lần.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai và 02 tháng năm 2025

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	2.150	4.683	114,8	129,0
Vốn NSNN cấp tỉnh	1.832	3.958	103,9	115,4
Vốn NSNN cấp xã	318	725	288,1	360,4

Tính chung hai tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 4.683 tỷ đồng, tăng 29% cùng kỳ năm trước và đạt 10,8% kế hoạch năm 2026. Trong đó: cấp tỉnh 3.958 tỷ đồng, tăng 15,4% và đạt 11,5%; cấp xã 725 tỷ đồng, gấp 3,6 lần và đạt 7,9%.

Tiến độ triển khai thực hiện một số dự án, công trình trọng điểm như sau:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ):* Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng khoảng 99% diện tích và đang được khẩn trương thi công, bố trí vốn nhằm đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch trong năm 2026, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 2.709 tỷ đồng.

- *Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển:* Khởi công tháng 12/2022 với tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào khai thác phục vụ giao thông và đang tiếp tục thi công một số hạng mục phụ trợ để nghiệm thu bàn giao, vốn lũy kế thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 6.188 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I):* Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng. Dự án đang được đẩy nhanh tiến độ và dự kiến hoàn thành trước kế hoạch, lũy kế thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 1.396 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn I), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3:* Khởi công tháng 8/2024 với

tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, chiều dài 21,1km. Dự án đang được tập trung thi công, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, lũy kế đến hết tháng 02/2026 ước đạt 824 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn I), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 02/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 695 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn II):* Khởi công vào tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 720 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 320 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần,* tổng mức đầu tư 6.800 tỷ đồng. Dự án khởi công năm 2022, Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 1.389 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (Nay là tỉnh Ninh Bình):* Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 273 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Phố Cà, (huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 544 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 02/2026 ước đạt 161 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: Tháng Hai (tính đến ngày 26/02) tỉnh đã thực hiện cấp mới 9 dự án, gồm 3 dự án FDI và 6 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 63,5 triệu USD và 820 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 29 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 86,3 triệu USD và 96 tỷ đồng.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 16 dự án, gồm 6 dự án FDI và 10 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 69,4 triệu USD và 1.677 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 50 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 378,2 triệu USD và 1.013 tỷ đồng.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh hai tháng đầu năm 2026 ước thực hiện 12.738 tỷ đồng, đạt 15,9% dự toán năm HĐND giao. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) trong hai tháng đầu năm 2026 ước đạt 12.738 tỷ đồng, đạt 15,9% dự toán năm HĐND giao. Trong đó: Thu nội địa 12.436 tỷ đồng, chiếm 97,6% tổng thu và đạt 16,5% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 301 tỷ đồng, chiếm 2,4% tổng thu và đạt 5,9% dự toán. Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong hai tháng đầu năm 2026 là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 198 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.825 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 5.438 tỷ đồng; thuế thu nhập các nhân 647 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 480 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 3.386 tỷ đồng.

Chi ngân sách địa phương 8.063 tỷ đồng, đạt 9,9% dự toán năm. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.661 tỷ đồng, chiếm 33,0% tổng chi và đạt 6,4% dự toán; chi thường xuyên 5.367 tỷ đồng, chiếm 66,6% tổng chi và đạt 14,0% dự toán. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự giáo dục, đào tạo và dạy nghề 2.249 tỷ đồng; chi bảo đảm xã hội 1.286 tỷ đồng; chi quản lý hành chính Nhà nước, đảng, đoàn thể 1.016 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế 339 tỷ đồng; chi quốc phòng an ninh 127 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 121 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng Hai ước giảm 0,3%, tổng dư nợ tín dụng tăng 2,8% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng đã chủ động triển khai và thực hiện linh hoạt các nhiệm vụ được giao, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng và hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh ngay từ những tháng đầu năm.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng 02 năm 2026



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 338.033 tỷ đồng, giảm 0,3% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 299.975 tỷ đồng, chiếm 88,7% tổng nguồn vốn huy động và giảm 0,7%; huy động trung và dài hạn 38.058 tỷ đồng, chiếm 11,3% và tăng 3,8% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 420.842 tỷ đồng, tăng 2,8% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 297.895 tỷ đồng, chiếm 70,8% và tăng 2,5%; cho vay trung và dài hạn 122.947 tỷ đồng, chiếm 29,2% tổng dư nợ và tăng 3,3% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Công tác triển khai, thực hiện các chính sách bảo hiểm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh với tinh thần chủ động, thống nhất và hiệu quả. Việc giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện đúng quy định, kịp thời, minh bạch, đúng đối tượng, giúp bảo đảm quyền lợi chính đáng cho người tham gia và tăng cường hiệu quả công tác an sinh xã hội.

Tính đến ngày 25/02/2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội 704.174 người, tăng 13,5%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 624.377 người, tăng 13,2%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 603.292 người, tăng 14,1%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt gần 3.448 nghìn người, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hai tháng đầu năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 1.763 tỷ đồng, giảm 24,0% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 1.152 tỷ đồng, giảm 26,2%; thu BHTN 80 tỷ đồng, giảm 26,7%; thu BHYT 530 tỷ đồng, giảm 18,9%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 4.312 tỷ đồng, tăng 43,8%, trong đó: chi BHXH 3.616 tỷ đồng, tăng 49,5%; chi BHTN 55 tỷ đồng, tăng 4,2%; chi khám chữa bệnh BHYT 641 tỷ đồng, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động hai tháng đầu năm 2026 tăng 60,9% với tổng số lao động nền kinh tế gấp 3,3 lần. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 35,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Hai, toàn tỉnh có 810 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (451 doanh nghiệp và 359 đơn vị trực thuộc) với 6.567 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 2.837 lao động, tăng 67,7% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, gấp 4,6 lần về vốn đăng ký doanh nghiệp và tăng 52,1% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 60 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (50 doanh nghiệp và 10 đơn vị trực thuộc), giảm 25,9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 105 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (86 doanh nghiệp và 19 đơn vị trực thuộc), tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2025 và 173 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (72 doanh nghiệp và 101 đơn vị trực thuộc), gấp 3,5 lần.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp hai tháng đầu năm 2026

(Tính đến ngày 25/02/2026)



Hai tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh có 1.713 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (1.030 doanh nghiệp và 683 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 9.895 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 6.165 lao động, tăng 90,8% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; gấp 2,4 lần về số vốn đăng ký doanh nghiệp và gấp 3,3 về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10 tỷ đồng, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 612 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (431 doanh nghiệp và 181 đơn vị trực thuộc), tăng 11,9%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong hai tháng đầu năm 2026 đạt 2.325 doanh nghiệp, tăng 60,9% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 1.163 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 1.389 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (1.167 doanh nghiệp và 222 đơn vị trực thuộc), giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Có 789 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (166 doanh nghiệp và 623 đơn vị trực thuộc); gấp 4,7 lần so với năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 02 tháng là 2.178 doanh nghiệp, tăng 35,5%. Bình quân một tháng có 1.089 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng Hai diễn ra sôi động, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng cao của nhân dân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02/2026 tăng 4,6% so với tháng 01/2026 và tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Hai ước đạt 27.602 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 21,0% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 23.662 tỷ đồng, tăng 21,9%; lưu trú và ăn uống 2.092 tỷ đồng, tăng 9,3%; du lịch lữ hành 14 tỷ đồng, bằng 83,6%; dịch vụ khác 1.834 tỷ đồng, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026
Tổng số	27.602	53.987	121,0	116,9
Bán lẻ hàng hóa	23.662	46.087	121,9	116,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.092	4.129	109,3	114,4
Du lịch lữ hành	14	28	83,6	82,7
Dịch vụ khác	1.834	3.743	124,9	126,2

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ hai tháng đầu năm 2026 đạt 53.987 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 46.087 tỷ đồng, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 12/12 nhóm hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 13%; hàng may mặc tăng 17,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,9%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 13,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,8%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 17,5%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 12,8%; xăng, dầu các loại tăng 16,2%; nhiên liệu khác tăng 5,8%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 97,1%; hàng hóa khác tăng 21,8%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 16,2%. Các nhóm hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu và quà biếu, tặng mang đậm nét truyền thống ngày Tết như: giỏ quà, hộp quà Tết, bánh kẹo, đồ uống, thực phẩm tươi sống... ghi nhận sức mua tăng cao. Nhu cầu mua sắm tập trung mạnh vào thời điểm cận Tết, góp phần làm thị trường hàng hóa trên địa bàn khá sôi động. Giá cả hàng hóa cơ bản ổn định so với ngày thường; nguồn cung hàng hóa được chuẩn bị đầy đủ, bảo đảm cân đối cung - cầu. Bên cạnh đó, các chương trình bình ổn giá và khuyến mại cuối năm được triển khai đồng bộ tại các siêu thị, trung tâm thương mại và cơ sở kinh doanh trên địa bàn. Do vậy, người tiêu dùng yên tâm mua sắm, không xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa hoặc tăng giá đột biến.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4.129 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành lưu trú 370 tỷ đồng và 1.220 nghìn lượt khách,

tăng 15,9% doanh thu và 11,8% lượt khách; ngành ăn uống đạt 3.759 tỷ đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước. Hệ thống nhà hàng, khách sạn được mở rộng và nâng cấp chất lượng, mang đến nhiều lựa chọn hấp dẫn cho khách hàng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ như đặt phòng, đặt bàn trực tuyến và các chương trình kích cầu, quảng bá du lịch góp phần quan trọng giúp doanh thu ngành lưu trú, ăn uống tăng trưởng từ đầu năm đến nay.

Doanh thu du lịch lữ hành 28 tỷ đồng và 44 nghìn lượt khách, giảm 17,3% doanh thu và tăng 0,6% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương trong tỉnh đã triển khai hiệu quả nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

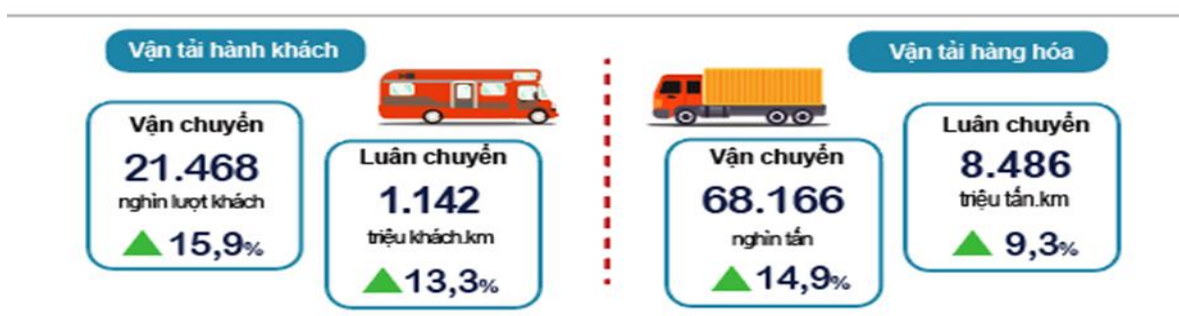
Doanh thu dịch vụ khác 3.743 tỷ đồng, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao, góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại và dịch vụ.

b. Vận tải

Hoạt động vận tải tháng Hai diễn ra sôi động phục vụ nhu cầu đi lại, du lịch và tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 02/2026 tăng 17,9% về vận chuyển và tăng 12,9% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 10,6% về vận chuyển và tăng 2,1% về luân chuyển. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 15,9% và luân chuyển tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,9% và luân chuyển tăng 9,3%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Hai ước đạt 4.321 tỷ đồng, giảm 7,9% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 9.013 tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 1.173 tỷ đồng, tăng 23,4%; vận tải hàng hoá 7.328 tỷ đồng, tăng 14,6%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 478 tỷ đồng, tăng 7,3%; bưu chính, chuyển phát 34 tỷ đồng, giảm 6,8%.

Vận tải hành khách tháng Hai ước đạt 10.858 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 17,9% và luân chuyển 572 triệu lượt khách.km, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng, vận tải hành khách ước đạt 21.468 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 15,9% và luân chuyển 1.142 triệu lượt khách.km, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 02 tháng 17.526 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 19,6% và luân chuyển 1.130 triệu lượt khách.km, tăng 13,5%; đường thủy nội địa 3.942 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 1,7% và luân chuyển 12 triệu lượt khách.km, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6: Hoạt động vận tải hai tháng đầu năm 2026

Vận tải hàng hóa tháng Hai ước đạt 32.878 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 10,6% và luân chuyển 3.943 triệu tấn.km, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 68.166 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,9% và luân chuyển 8.486 triệu tấn.km, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 02 tháng 33.153 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,1% và luân chuyển 1.409 triệu tấn.km, tăng 11,3%; đường thủy nội địa 30.003 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,1% và luân chuyển 4.143 triệu tấn.km, tăng 9,5%; đường biển 5.010 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 7,6% và luân chuyển 2.934 triệu tấn.km, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

Tháng Hai năm nay trùng với kỳ nghỉ Tết nguyên đán kéo dài, do đó số lượng du khách đến các điểm thăm quan du lịch để du xuân, trải nghiệm đạt trên 4 triệu lượt khách, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2026, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch đạt gần 5,4 triệu lượt khách, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Hai đạt trên 4.075 nghìn lượt khách, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Khách trong nước 3.685 nghìn lượt, tăng 9,5%; khách quốc tế 390 nghìn lượt, tăng 74,1%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh đạt 712 nghìn lượt khách, tăng 41,0%; số ngày khách lưu trú đạt gần 783 nghìn ngày khách, tăng 40,4%. Doanh thu du lịch trong tháng đạt gần 4.368 tỷ đồng, tăng 20,1% so với cùng tháng năm trước.

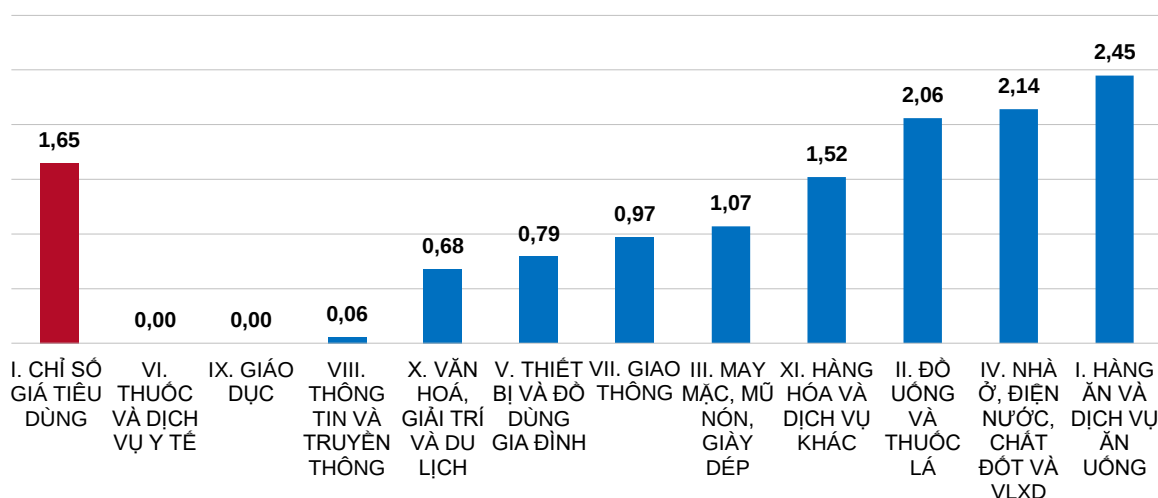
Tính chung hai tháng đầu năm 2026, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch ước đạt 5.401 nghìn lượt khách, tăng 9,9% so với hai tháng đầu năm 2025, chia ra: Khách trong nước 4.775 nghìn lượt khách, tăng 4,7%; khách quốc tế 626 nghìn lượt, tăng 76,9%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt gần 1.134 nghìn lượt khách, tăng 33,2%; số ngày khách lưu trú 1.255 nghìn ngày khách, tăng 35,2%. Doanh thu du lịch hai tháng đạt 5.837 tỷ đồng, tăng

15,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 300 tỷ đồng, tăng 24,9%; doanh thu nhà hàng 2.510 tỷ đồng, tăng 20,2%.

d. Giá tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng và mua sắm của người dân tăng trong dịp Tết Nguyên đán là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2026 tăng 1,65% so với tháng trước và tăng 1,93% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân hai tháng đầu năm 2026, CPI tăng 1,40% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 86,18% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,68%.

Hình 7: Tốc độ tăng CPI tháng 02/2026 so với tháng trước (%)



Trong mức tăng 1,65% của CPI tháng 02/2026 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng tăng giá và 02 nhóm giá ổn định.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng cao nhất 2,45% so với tháng trước chủ yếu do giá lương thực tăng 1,24%¹; thực phẩm tăng 3,15%²; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,90%³.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,14%. Trong đó: giá nhà ở tăng 2,58%; giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 2,93%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,66%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 2,58%

¹ Chỉ số giá gạo tăng 1,49%; giá bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 1,90%; lương thực chế biến tăng 0,34%... Nguyên nhân do nhu cầu tiêu thụ và dự trữ của người dân tăng cao vào dịp Tết Nguyên đán, bên cạnh đó giá nguyên liệu đầu vào, chi phí nhân công, chi phí vận chuyển tăng.

² Giá thịt lợn tăng 9,62%; giá thịt bò tăng 2,80%; thịt gà tăng 3,51%; các loại thịt chế biến tăng 3,90% (thịt quay, giò, chả tăng 3,92%); giá thủy sản tươi sống tăng 1,90%, chuối tăng 12,23%; quả tươi khác tăng 6,49%; xoài tăng 4,52%; quả có múi tăng 4,14%.... Nguyên nhân do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao trong dịp Tết, nguồn cung giảm và một số loại quả đang trong thời kỳ trái vụ; chi phí vận chuyển, chi phí nhân công tăng.

³ Ăn ngoài gia đình tăng 0,85%, uống ngoài gia đình tăng 0,72%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,31% do nhu cầu ăn uống của người dân tại các quán ăn, nhà hàng, khách sạn tăng cao sau dịp Tết, cùng với việc giá nguyên liệu chế biến, chi phí nhân công, chi phí điện, nước... tăng.

do vào dịp Tết, lượng lao động làm ăn xa, học sinh - sinh viên, người về quê sum họp gia đình, thăm thân cùng với lượng khách du lịch tăng khiến nhu cầu thuê phòng, thuê nhà ở ngắn hạn tăng cao. Bên cạnh đó, giá điện sinh hoạt⁴ tăng 2,03% theo nhu cầu sử dụng; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 0,46% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá theo biến động của thị trường thế giới.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,06% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng và mua làm quà biếu, tặng của người dân tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán. Bên cạnh đó, vào thời điểm đầu năm, người dân có xu hướng chi tiêu nhiều hơn cho các sản phẩm phục vụ lễ hội như rượu, bia, nước ngọt, thuốc lá...

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,52% do nhu cầu làm đẹp của người dân những ngày cận Tết Nguyên đán tăng nhất là các cơ sở dịch vụ như cắt tóc, gội đầu, dịch vụ chăm sóc cá nhân.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,07% do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép theo truyền thống để đón năm mới, đầu năm đi du xuân, lễ hội... của người dân tăng. Bên cạnh đó, chi phí nhân công, chi phí vận chuyển, chi phí vật liệu... cũng tác động đến tăng giá của sản phẩm, mặt khác một số doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới, hiện đại hơn để đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng vì vậy làm tăng giá thành sản phẩm.

Nhóm giao thông tăng 0,97%, trong đó giá xăng tăng 1,62%; giá dầu diezen tăng 6,03%; giá dầu, mỡ nhờn tăng 0,97% nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu theo giá chung của thị trường xăng, dầu thế giới. Bên cạnh đó, giá dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 5,36% do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 dài ngày nên nhu cầu di chuyển về quê, đi du lịch, lễ hội, thăm thân... của người dân tăng.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,79%, trong đó đồ dùng trong nhà tăng 0,91% do nhu cầu mua sắm, sửa chữa và thay thế các thiết bị điện tử, điện lạnh tăng vào thời điểm cận Tết. Bên cạnh đó, chi phí nguyên vật liệu đầu vào như giá vật tư sản xuất, linh kiện thay thế cùng chi phí nhân công tăng, góp phần đẩy giá nhóm hàng này tăng.

Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,68%, trong đó mặt hàng hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng mạnh 7,97% do nhu cầu mua sắm, trang trí nhà cửa dịp Tết tăng cao, trong khi nguồn cung trên thị trường hạn chế; đồng thời, chi phí đầu vào như giống hoa, phân bón và vận chuyển đều tăng.

Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,06%, trong đó giá máy tính và phụ kiện tăng 0,53%; máy in, máy chiếu, máy quét tăng 0,17%. Nguyên nhân do nhu

⁴ Chỉ số giá điện, nước tháng 02/2026 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 01/2026.

cầu mua sắm các thiết bị công nghệ phục vụ giải trí, học tập và làm việc của người dân trong dịp Tết tăng. Bên cạnh đó, giá nhập khẩu linh kiện tăng cũng làm chi phí sản xuất và phân phối cao hơn.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá ổn định so với tháng trước gồm: nhóm giáo dục; nhóm thuốc và dịch vụ y tế. Chỉ số giá vàng tăng 11,64% và chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,84% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân hai tháng đầu năm 2026 tăng 1,40%; chỉ số giá vàng tăng 86,18% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,68%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 09 nhóm tăng, trong đó nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng nhiều nhất 7,31% và hai nhóm giảm là: nhóm giao thông giảm 14,69% và nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,44%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình đời sống dân cư tháng Hai trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì ổn định. Các cấp ủy đảng, chính quyền và tổ chức chính trị - xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm nhân dân đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ vui tươi, an toàn, tiết kiệm. Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và đạt nhiều kết quả tích cực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, việc trao quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND tỉnh được tổ chức triển khai, thực hiện kịp thời, đúng đối tượng tại 129/129 xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Tỉnh đã hỗ trợ 39.431 hộ nghèo, hộ cận nghèo với tổng kinh phí là 22,5 tỷ đồng; vận động từ nguồn xã hội hóa trao 39.295 suất quà, tương đương 21,9 tỷ đồng. Đoàn công tác lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam về thăm, trao tặng 600 suất quà với tổng trị giá 1,4 tỷ đồng (mỗi suất quà trị giá 2,3 triệu đồng) cho Trung tâm Điều dưỡng thương binh Duy Tiên và người nghèo, công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn Khu Công nghiệp Bảo Minh (xã Liên Minh). Hưởng ứng chương trình “Vì người nghèo” Xuân Bính Ngọ 2026, Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Ninh Bình đã trao quà cho 340 hộ, tổng kinh phí 368 triệu đồng (gồm tiền mặt và hiện vật).

Công tác bảo trợ xã hội: Công tác chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 được các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể xã hội của tỉnh quan tâm thực hiện. Nhiều tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và nhà hảo tâm tích cực ủng hộ tiền và nhu yếu phẩm trợ giúp các đối tượng khó khăn đón Tết đầm ấm, đủ đầy.

Sở Y tế tỉnh thực hiện mua và chuyển quà tặng của Chủ tịch nước và Chủ tịch tỉnh để chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (từ 90 tuổi trở lên) theo đúng quy định. Trao 200 suất học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn tại các xã Giao Hòa, xã Liên Minh, phường Yên Sơn, phường Tây Hoa Lư.

Trao quà cho 645 trẻ có hoàn cảnh đặc biệt của 129 xã, phường trên địa bàn tỉnh từ nguồn Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 04/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình với số lượng hỗ trợ: 05 trẻ em/xã, phường; mức hỗ trợ: 500.000 đồng/suất/trẻ em.

Thực hiện chính sách với người có công: Sở Nội vụ đã tiếp nhận và giải quyết cho 1.001 trường hợp liên quan đến người có công (NCC) (có 806 trường hợp hưởng chế độ chính sách, 195 trường hợp hưởng trợ cấp mai táng phí); phối hợp với UBND các xã, phường lập danh sách NCC được đi điều dưỡng trong năm 2026. Kết quả, có 20.881 NCC được hưởng chính sách điều dưỡng (trong đó 5.274 NCC đăng ký đi điều dưỡng tập trung); dịp Tết Nguyên đán 2026, toàn tỉnh tổ chức nhiều hoạt động tri ân. Tính đến ngày 13/02/2026 (26 tháng Chạp) trên địa bàn tỉnh đã thăm, tặng 409.426 suất quà, trị giá trên 182,7 tỷ đồng cho các đối tượng NCC với cách mạng, người cao tuổi, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Y tế⁵

Công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai chủ động, hiệu quả. Ngành Y tế chỉ đạo các cơ sở y tế trực 24/24 giờ, sẵn sàng cấp cứu và điều trị, bảo đảm cho nhân dân du xuân, đón Tết an toàn.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Tháng Hai là thời điểm diễn ra Tết Nguyên đán Bính Ngọ và mùa Lễ hội Xuân 2026, nguy cơ gia tăng dịch bệnh do nhu cầu đi lại, tụ tập đông người tăng cao. Ngành Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng tăng cường thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; giám sát thường xuyên tại bệnh viện và cộng đồng nhằm phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm; theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình dịch bệnh để tham mưu kịp thời ứng phó không để dịch bệnh lớn xảy ra.

Tình hình bệnh truyền nhiễm trong tháng: Trong tháng ghi nhận 02 ổ dịch. Cụ thể: 01 ổ dịch tay chân miệng tại Trường Mầm non Liêm Cần xã Liêm Hà với 13 trường hợp mắc; 01 ổ dịch xoắn khuẩn vàng da tại phường Yên Sơn với 01 trường hợp mắc. Các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không ghi nhận ca mắc tử vong trong tháng.

⁵ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 02, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 03 năm 2026” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Ngành Y tế thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trong dịp Tết Nguyên đán năm 2026; kiểm tra về bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) trong chế biến, cung cấp nguyên liệu thực phẩm tại bếp ăn tập thể, cơ sở chế biến suất ăn sẵn trong các trường Mầm non, Tiểu học và công ty TNHH chế biến và cung cấp thực phẩm Green; tổ chức các Đoàn giám sát, kiểm thực 03 bước, đảm bảo ATTP cho 3.570 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 05 sự kiện⁶ diễn ra trên địa bàn tỉnh. Kết quả trong tháng, không có sự cố về ATTP đối với các sự kiện diễn ra.

Ngày 10/02/2026, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm đối với 7 người trong cùng gia đình tại xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã Hải Vân, tỉnh Nam Định cũ), không có tử vong.

3. Giáo dục⁷

Ngành Giáo dục tỉnh Ninh Bình đã tích cực tổ chức và triển khai nhiều cuộc thi ở các cấp học, tạo môi trường thi đua sôi nổi, sân chơi trí tuệ bổ ích, lan toả phong trào học tập và nâng cao chất lượng giáo dục trong toàn ngành.

Tổ chức tổng kết và trao giải Cuộc thi Olympic “Tài năng Tiếng Anh” cấp trung học năm học 2025-2026: Cuộc thi đã thu hút hàng nghìn học sinh ở 2 cấp học tham gia vòng Sơ khảo. Qua quá trình tuyển chọn, Ban Tổ chức đã chọn ra 700 học sinh cấp THCS, 693 học sinh cấp THPT bước vào vòng Bán kết. Tiếp đó, 360 học sinh xuất sắc nhất (gồm 176 học sinh THCS và 184 học sinh THPT) đã tranh tài tại vòng Chung kết. Kết quả, Ban Tổ chức đã trao 102 cờ cho các tập thể (11 cờ Nhất, 21 cờ Nhì, 29 cờ Ba, 41 cờ Khuyến khích); 343 giải cá nhân (28 giải Nhất, 90 giải Nhì, 112 giải Ba, 113 giải Khuyến khích).

Tổ chức Cuộc thi Olympic tài năng tiếng Anh qua giải Toán và các môn khoa học tự nhiên dành cho học sinh trung học năm học 2025-2026. Cuộc thi thu hút 2205/2212 thí sinh tranh tài ở 06 môn thi⁸. Các phần thi được tổ chức nghiêm túc, khách quan, đảm bảo đánh giá đúng năng lực chuyên môn và khả năng sử dụng tiếng Anh của học sinh. Kết quả: Có 1.372 thí sinh đoạt giải, chiếm tỷ lệ 62,22% (29 giải Nhất; 74 giải Nhì; 154 giải Ba và 1.115 giải Khuyến khích).

⁶ 05 sự kiện: Đoàn công tác nước ngoài về làm việc tại tỉnh Ninh Bình; Đoàn đại biểu của tỉnh Cà Mau về làm việc tại tỉnh Ninh Bình; Đoàn đại biểu cấp cao nước Lào về làm việc tại tỉnh Ninh Bình; Hội nghị gặp mặt mừng Đảng mừng xuân 2026; Chương trình Xuân quê hương năm 2026.

⁷ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 02 năm 2026 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 03 năm 2026” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁸ Toán lớp 8 (662 thí sinh); Toán lớp 11 (383 thí sinh); Vật lý lớp 11 (329 thí sinh); Hoá học lớp 11 (320 thí sinh); Sinh học lớp 11 (257 thí sinh); Tin học lớp 11 (257 thí sinh).

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Tổ chức tốt các hoạt động thông tin, tuyên truyền phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của tỉnh, chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện trong tháng Hai với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực và hiệu quả. Nội dung tuyên truyền trọng tâm vào các hoạt động tuyên truyền thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá XVI và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Phục vụ đón tiếp Đoàn đại biểu cấp cao nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và phu nhân đồng chí Tổng Bí thư về thăm, làm việc tại tỉnh Ninh Bình; Mừng Đảng mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026...

Tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ nhân dân đêm giao thừa, nổi bật là Chương trình nghệ thuật “Tết quê hương - Ninh Bình” tại Quảng trường Đinh Tiên Hoàng Đế, phường Hoa Lư; Quảng trường Nhà Văn hóa 3-2, phường Nam Định và Quảng trường Sun Urban City, phường Hà Nam; Chương trình nghệ thuật “Mùa Xuân dâng Đảng”, “Xuân 2026 - Niềm tin vững bước tương lai” tại Trung tâm Thể thao phường Tam Điệp; Diễu hành pháo hoa tại Quảng trường, Nhà Văn hóa trung tâm xã Nho Quan...

Tiếp tục tổ chức triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, trưng bày ảnh nghệ thuật, tuyên truyền cổ động trực quan mừng Đảng, mừng Xuân, kỷ niệm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2026), chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng tại Nhà hát Phạm Thị Trân, phường Hoa Lư từ ngày 16/01/2026 đến 07/02/2026⁹; tại Phố cổ Hoa Lư từ ngày 17/01/2026 đến 07/02/2026¹⁰ và tại phường Nam Định¹¹.

b. Thể dục thể thao

Hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi, thiết thực gắn với các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân và chào mừng các ngày lễ lớn của Đất nước. Nhiều giải thi đấu đã đạt được thành tích cao:

Các trận đấu lượt về và Lễ bế mạc, trao giải Giải Bóng đá nữ Vô địch U19 quốc gia - Cúp Acecook tại sân vận động Hà Nam. Câu lạc bộ Phong Phú Hà Nam lần thứ 4 liên tiếp xuất sắc giành Cúp Vô địch.

⁹ Với 15 cụm pano kích thước: KT 1,34m x 2,44m x 4 mặt, 90 ảnh thường, 20 ảnh điện, 06 mâm cờ xung quanh khuôn viên Nhà hát Phạm Thị Trân.

¹⁰ Với 70 ảnh thường, 20 Ảnh Điện.

¹¹ Với 200 cờ chuối tại xung quanh Hồ Vị Xuyên, trước cửa Tỉnh ủy, Ủy ban tỉnh Nam Định cũ; 02 mâm cờ và 50 cờ chuối trước cửa Nhà văn hóa 3/2.

Tại Sân vận động Thiên Trường, Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định thi đấu 02 trận trong khuôn khổ Giải vô địch các Câu lạc bộ Đông Nam Á - Shopee Cup 2025-2026: thắng 3-0 CLB Lion City Sailors (Singapore) và hòa 1-1 CLB Johor Darul Ta'zim FC (Malaysia) và lọt vào bán kết với ngôi đầu bảng.

Trong khuôn khổ Giải Bóng đá Vô địch quốc gia V.League 1 2025-2026, trên sân Thiên Trường, CLB Thép Xanh Nam Định hòa 1-1 với CLB Hồng Lĩnh Hà Tĩnh. Ở trận đấu bù vòng 10, Nam Định thua Thể Công Viettel 0-1 trên sân khách. Tạm thời, sau 13 vòng đấu, CLB Thép Xanh Nam Định đứng thứ 10 trên bảng xếp hạng với 12 điểm.

Tại vòng 12 Giải Vô địch quốc gia V.League 1 mùa giải 2025-2026, ngày 01/02/2026, CLB Ninh Bình để thua 2-3 trước CLB Công an Hà Nội trên sân Hàng Đẫy. Tại vòng 13 (ngày 07/02/2026), Ninh Bình thua 1-2 trước CLB Hoàng Anh Gia Lai trên sân nhà. Sau 13 vòng đấu, CLB Ninh Bình tạm xếp thứ 2 trên bảng xếp hạng với 27 điểm.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹²

Tình hình an ninh chính trị, trật tự trên địa bàn tiếp tục được bảo đảm. Lực lượng chức năng đã chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu cấp ủy, chính quyền triển khai hiệu quả các biện pháp bảo đảm an ninh nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh tôn giáo. Công tác bảo vệ các sự kiện, lễ hội đầu xuân được thực hiện nghiêm túc, không để xảy ra tụ tập đông người trái pháp luật hoặc hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự.

Tính từ 15/01/2025-14/02/2026, toàn tỉnh xảy ra 74 vụ tai nạn giao thông làm chết 44 người và 40 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 8.114 trường hợp, lập biên bản xử lý 8.114 trường hợp vi phạm, phạt tiền trên 24,3 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 63 trường hợp; tạm giữ 1.894 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 1.739 trường hợp. Tính chung hai tháng đầu năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/02/2026) toàn tỉnh xảy ra 135 vụ TNGT (128 vụ đường bộ, 7 vụ đường sắt) làm 86 người chết và 79 người bị thương.

Theo báo cáo tình hình TTATGT 09 ngày Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 (tính từ 0h00 ngày 14/02/2026 đến 09h00 ngày 22/02/2026) toàn tỉnh xảy ra 9 vụ, làm 5 người chết và 4 người bị thương¹³.

¹² Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026.

¹³ Trong đó có 01 vụ làm chết 01 người xảy ra tại Km242 Cao tốc Pháp Vân – Cao Bồ - Mai Sơn – Quốc lộ 45 do Cục C08 xử lý.

Trong tháng 02, trên địa bàn tỉnh xảy ra 194 vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế với 209 đối tượng, khởi tố 27 vụ, 42 bị can; xử phạt hành chính 167 vụ. Phát hiện 79 vụ phạm pháp hình sự với 136 đối tượng; 46 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 98 đối tượng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

HAI THÁNG ĐẦU NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/02/2026

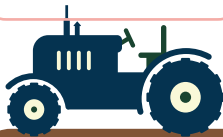
Lúa xuân
118.125
ha
▼ 4,8%

Ngô
4.702
ha
▲ 0,4%

Lạc
3.186
ha
▲ 2,0%

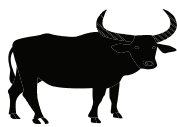
Khoai lang
1.158
ha
▼ 3,2%

Rau các loại
18.341
ha
▼ 4,1%



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 02/2026 so với cùng thời điểm năm trước

▼ 3,0%



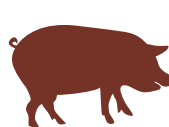
Trâu

▼ 2,5%



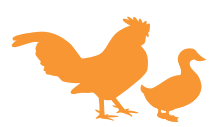
Bò

▼ 2,1%



Lợn

▲ 3,6%



Gia cầm

Lâm nghiệp



640 Nghìn cây
▲ 0,6%

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

4.749^{m³}

▲ 0,5%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác biển

Tổng số

48.334 tấn ▲ 5,0%

Nuôi trồng

39.301 tấn
▲ 5,4%

Khai thác biển

9.033 tấn
▲ 3,2%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

TOÀN NGÀNH

▲ 37,50%

Khai khoáng

▲ 36,29%

▲ 36,86%

Chế biến, chế tạo

▲ 5,12%

Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

▲ 8,57%

Sản xuất và
phân phối điện

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 30,1%

Thịt lợn các loại



▲ 39,9%

Quần áo các loại



▼ 16,3%

Sợi các loại



▲ 26,7%

Linh kiện, Modul camera
điện thoại, màn hình cảm ứng



▲ 19,1%

Giày dép các loại



▼ 5,7%

Xe mô tô, xe máy

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



Cấp tỉnh

3.958

tỷ đồng

▲ 15,4%



Cấp xã

725

tỷ đồng

▲ 260,4%

TỔNG SỐ

4.683

tỷ đồng

▲ 29%



Số dự án FDI mới

06 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

69,4 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

12.738 tỷ đồng

Thu NSNN trên địa bàn

đạt 15,9% dự toán HĐND



8.063 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 9,9% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng

so với ngày cuối cùng của năm trước

338.033 tỷ đồng

▼ 0,3%

Số dư huy động vốn



420.842 tỷ đồng

▲ 2,8%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

1.030

▲ 92,2%

Doanh nghiệp

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

9.895

▲ 140,4%

Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

431

▲ 14,6%

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động

1.167

▼ 5,0%

Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn

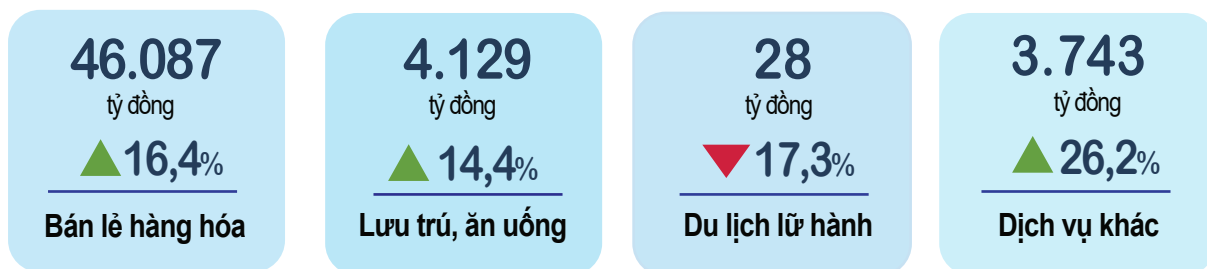
166

▲ 104,9%

Doanh nghiệp
đã giải thể

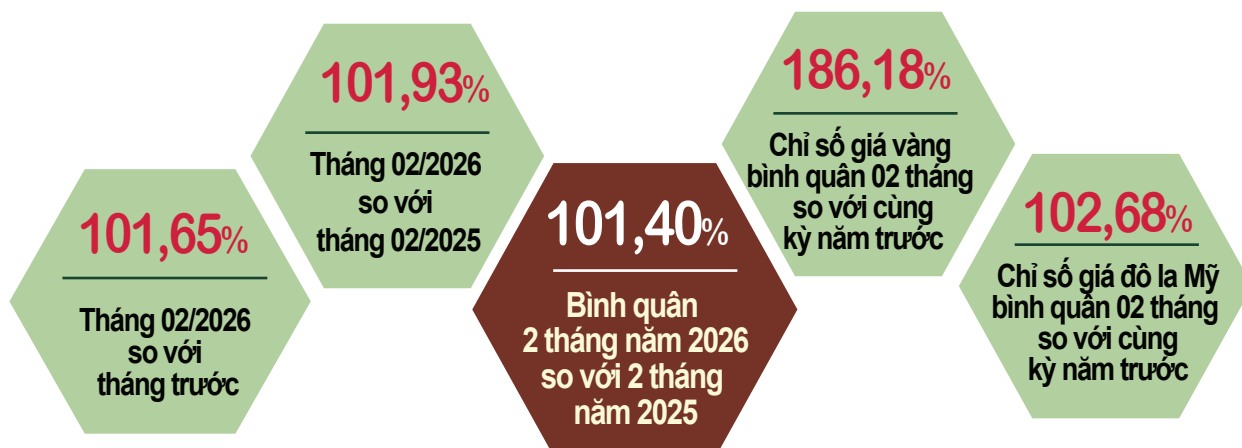
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



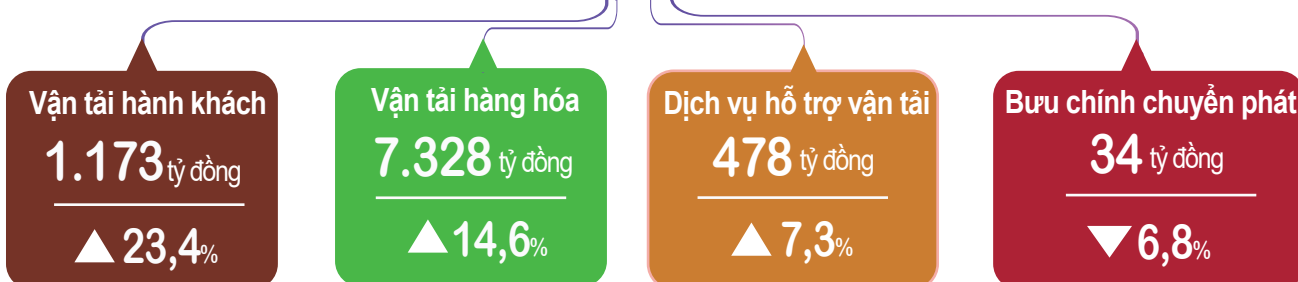
TỔNG SỐ | **53.987** tỷ đồng ▲ 16,9%

Chỉ số giá



Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 9.013 tỷ đồng ▲ 15,2%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

21.468 nghìn lượt khách ▲15,9%

Luân chuyển

1.142 triệu khách.km ▲13,3%

Vận tải hàng hóa



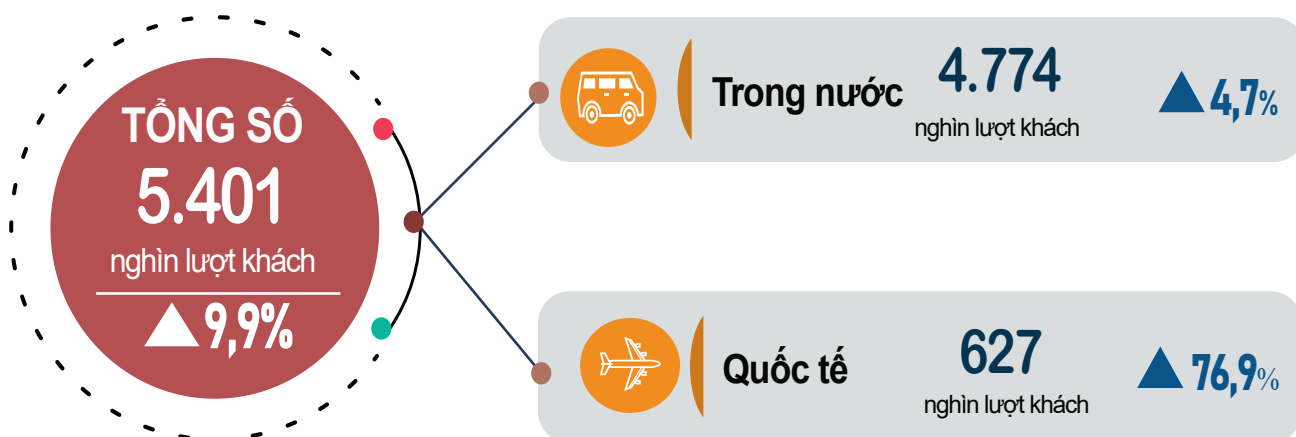
Vận chuyển

68.166 nghìn tấn ▲14,9%

Luân chuyển

8.486 triệu tấn.km ▲9,3%

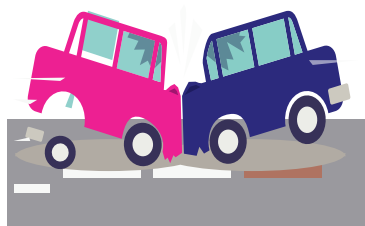
Du lịch



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



135 vụ ▼10%

Số người chết



86 người ▲4,9%

Số người bị thương



79 người ▼23,3%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 02 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2026	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	136,29
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	4.683	129,0
3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (so với dự toán)	Tỷ đồng	12.738	15,9
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước (so với dự toán)	Tỷ đồng	8.063	9,9
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	338.033	99,7
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	420.842	102,8
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	1.713	190,8
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	612	111,9
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	2.178	135,5
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	53.987	116,9
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101,4
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	9.013	115,2
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	1.142	113,3
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	8.486	109,3
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	5.837	115,9
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	5.401	109,9
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	135	90,0
Số người chết	Người	86	104,9
Số người bị thương	Người	79	76,7

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02 năm 2026

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	124.032	118.125	95,2
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	4.685	4.702	100,4
Khoai lang	1.197	1.158	96,8
Lạc	3.125	3.186	102,0
Đậu tương	430	370	86,0
Rau, đậu các loại	19.133	18.341	95,9

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	124.032	118.125	95,2
Diện tích thu hoạch (Ha)			
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)			
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	24.062	23.350	97,0
Bò (Con)	93.836	91.455	97,5
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.177.450	1.152.750	97,9
Gia cầm (Nghìn con)	25.383	26.290	103,6
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	15	-	-
2. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4.724	4.749	100,5
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	637	640	100,6
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	46.032	48.334	105,0
Nuôi trồng (Tấn)	37.276	39.301	105,4
Khai thác biển (Tấn)	8.756	9.033	103,2
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	26.503	27.925	105,4
Tôm (Tấn)	1.526	1.635	107,1
Thủy sản khác (Tấn)	18.003	18.774	104,3

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	139,44	91,17	133,01	136,29
1. Khai khoáng	145,22	78,31	128,76	137,50
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	145,18	78,29	128,75	137,48
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	160,12	87,74	130,08	144,52
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	139,8	91,47	133,78	136,86
Sản xuất, chế biến thực phẩm	114,83	100,29	123,97	119,23
Sản xuất đồ uống	183,21	91,80	171,74	177,53
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	104,87	67,82	70,64	87,70
Sản xuất trang phục	115,73	79,22	95,41	105,77
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,19	79,61	116,19	108,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	148,42	103,45	190,41	167,17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	178,58	80,74	161,57	170,56
In và sao chép bản ghi các loại	58,49	86,91	60,72	59,51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	142,79	97,64	151,83	147,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,73	100,52	115,32	108,12
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,11	88,49	179,71	133,78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	148,69	83,61	129,55	139,32
Sản xuất kim loại	88,78	68,87	60,84	74,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	130,63	91,61	134,91	132,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	174,37	107,22	168,32	171,19
Sản xuất thiết bị điện	143,28	70,28	100,22	121,70

	Thực hiện tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	144,44	91,95	102,68	120,89
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	107,3	86,81	101,74	104,65
Sản xuất phương tiện vận tải khác	114,42	59,23	73,94	95,06
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	132,64	87,67	129,19	131,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	146,94	82,92	127,36	137,37
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	144,27	81,78	129,36	137,16
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	121,35	73,55	94,98	108,57
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,28	97,17	99,45	105,12
Khai thác xử lý và cung cấp nước	108,92	100,10	102,91	105,83
Thoát nước và xử lý nước thải	115,25	89,69	103,79	109,53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,63	89,87	90,76	103,18
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	2.004	1.998	4.002	129,0	130,1
Nước dừa tươi	1000 lít	1.300	1.000	2.300	200,0	225,5
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	5.777	3.842	9.619	90,5	104,8
Sợi các loại	Tấn	8.643	5.630	14.273	72,7	83,7
Vải dệt các loại	1000 m2	19.724	15.232	34.956	100,6	94,7
Quần áo các loại	1000 cái	60.570	47.771	108.340	125,0	139,9
Giày dép các loại	1000 đôi	11.285	8.425	19.711	100,9	119,1
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	6.830	4.826	11.656	67,8	85,9
Giấy và bìa	Tấn	17.838	16.120	33.958	268,9	203,5
Ure	Tấn	44.182	46.338	90.519	101,5	95,0
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	39.124	25.161	64.286	86,1	103,1
Sơn và vecni các loại	Tấn	1.917	1.679	3.596	106,2	113,4
Kính xây dựng	Tấn	34.537	31.000	65.537	106,3	104,6
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.186	3.752	7.938	121,0	132,1
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	8.581	7.200	15.781	87,5	100,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	177.348	367.109	544.457	676,9	617,1
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	30.491	25.263	55.754	109,3	126,7
Ắc quy điện	1000 Kwh	48	40	88	88,9	98,0
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.804	1.212	3.016	102,1	100,8
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	3.421	3.157	6.578	90,1	84,7
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	238	193	431	87,3	74,3
Xe ô tô tải	Chiếc	1.804	1.431	3.235	201,3	180,3
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	89.835	53.122	142.957	73,3	94,3
Dụng cụ y tế	1000 cái	39.151	33.600	72.751	276,0	208,0
Nén, nén cây	1000 cây	2.579	1.940	4.519	109,0	125,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	19	25	44	134,8	113,8

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.532.707	2.150.441	4.683.148	114,8	129,0
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	2.126.280	1.832.204	3.958.484	103,9	115,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.859.113	1.636.152	3.495.265	101,7	110,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.425.275	1.210.451	2.635.726	90,6	103,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	243.405	177.686	421.091	136,3	183,5
Vốn nước ngoài	14.728	11.751	26.479	61,2	74,8
Xổ số kiến thiết	9.034	6.615	15.649	133,8	161,7
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	406.427	318.237	724.664	288,1	360,4
Vốn cân đối ngân sách xã	338.690	263.244	601.934	238,3	299,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	197.390	164.065	361.455	175,3	211,5
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	64.582	52.565	117.147		
Vốn khác	3.155	2.428	5.583		

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Cơ cấu 02 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 02 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	80.260.800	12.738.305	100,0	15,9
I. Thu nội địa	75.160.800	12.435.727	97,6	16,5
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	198.239	1,6	22,2
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	1.824.577	14,3	45,5
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	5.437.929	42,7	33,1
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	646.646	5,1	26,4
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	276.124	2,2	21,2
Thu phí, lệ phí	2.210.000	480.406	3,8	21,7
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.430.000</i>	<i>306.215</i>	<i>2,4</i>	<i>21,4</i>
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	3.385.804	26,6	7,3
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	27.795	0,2	19,9
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	6.000	0,1	2,7
Thu khác ngân sách	1.100.000	149.447	1,2	13,6
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	1.900	0,0	2,1
sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	860	0,0	4,6
II. Thu về dầu thô				
III. Thu hải quan (1)	5.100.000	301.000	2,4	5,9
IV. Thu viện trợ				
V. Thu huy động, đóng góp		1.578	0,01	

Ghi chú: (1): Chưa bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách địa phương

	Triệu đồng			
	Dự toán năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Cơ cấu 02 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 02 tháng năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	81.562.990	8.063.417	100,0	9,9
I. Chi đầu tư phát triển	41.512.000	2.661.000	33,0	6,4
II. Chi trả nợ lãi	80.700	35.417	0,4	43,9
III. Chi thường xuyên	38.224.154	5.367.000	66,6	14,0
Chi quốc phòng - an ninh		127.000	1,6	
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	17.697.718	2.249.000	27,9	12,7
Chi y tế, dân số và KHHGĐ		121.000	1,5	
Chi khoa học, công nghệ	680.452	12.000	0,2	1,8
Chi văn hóa, thông tin		47.000	0,6	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		5.000	0,1	
Chi thể dục, thể thao		19.000	0,2	
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		41.000	0,5	
Chi sự nghiệp kinh tế		339.000	4,2	
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		1.016.000	12,6	
Chi đảm bảo xã hội		1.286.000	16,0	
Chi trợ giá mặt hàng chính sách				
Chi khác		105.000	1,3	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510			
V. Chi dự phòng ngân sách	1.742.626			
VI. Các nhiệm vụ chi khác				

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 02 năm 2026	Tháng 01 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 02 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	338.033	335.016	338.886	99,7	98,9
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	328.012	325.085	327.385	100,2	99,3
Bằng ngoại tệ	10.021	9.931	11.501	87,1	86,3
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	299.975	297.297	302.220	99,3	98,4
Trung và dài hạn	38.058	37.719	36.666	103,8	102,9
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	420.842	417.088	409.555	102,8	101,8
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	402.151	398.564	394.687	101,9	101,0
Bằng ngoại tệ	18.691	18.524	14.868	125,7	124,6
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	297.895	295.238	290.509	102,5	101,6
Trung và dài hạn	122.947	121.850	119.046	103,3	102,4

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm
Tính đến ngày 25/02/2026

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2026	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN			
Số người tham gia BHXH	Người	704.174	113,5
Số người tham gia BHTNLD - BNN	Người	624.377	113,2
Số người tham gia BHTN	Người	603.292	114,1
Số người tham gia BHYT	Người	3.447.796	100,3
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	1.762.795	76,0
Thu BHXH	Triệu đồng	1.152.266	73,8
Thu BHTN	Triệu đồng	79.988	73,3
Thu BHYT	Triệu đồng	529.982	81,1
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	560	54,4
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	4.311.786	143,8
Chi BHXH	Triệu đồng	3.615.866	149,5
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	1.046.281	142,8
Chi BHTN	Triệu đồng	55.000	104,2
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	640.920	115,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/02/2026

	Tháng 02 năm 2026	02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG				
I. KÝ THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký				
1 thành lập	810	1.713	167,7	190,8
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	451	1.030	201,3	192,2
1.2 Đơn vị trực thuộc	359	683	138,6	188,7
Chi nhánh	14	39	87,5	156,0
Địa điểm kinh doanh	344	638	147,0	196,9
Văn phòng đại diện	1	6	11,1	46,2
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	6.567	9.895	461,6	240,4
3 Lao động (Người)	2.837	6.165	152,1	330,6
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	15	10	229,3	125,1
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG				
1 Doanh nghiệp	50	431	73,5	114,6
2 Đơn vị trực thuộc	10	181	76,9	105,8
Chi nhánh	4	53	100,0	94,6
Địa điểm kinh doanh	5	115	55,6	111,7
Văn phòng đại diện	1	13	-	108,3
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM				
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ				
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng	278	2.178	190,4	135,5
1 kinh doanh có thời hạn	105	1.389	109,4	96,5
1.1 Doanh nghiệp	86	1.167	107,5	95,0
1.2 Đơn vị trực thuộc	19	222	118,8	105,7
Chi nhánh	6	74	75,0	86,0
Địa điểm kinh doanh	11	126	157,1	115,6
Văn phòng đại diện	2	22	200,0	146,7
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	173	789	346,0	469,6
2.1 Doanh nghiệp	72	166	276,9	204,9
2.2 Đơn vị trực thuộc	101	623	420,8	716,1
Chi nhánh	13	42	325,0	466,7
Địa điểm kinh doanh	86	566	477,8	764,9
Văn phòng đại diện	2	15	100,0	375,0

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	26.384.602	27.601.899	53.986.501	121,0	116,9
Bán lẻ hàng hóa	22.424.092	23.662.266	46.086.358	121,9	116,4
Lưu trú và ăn uống	2.036.624	2.092.138	4.128.762	109,3	114,4
Du lịch lữ hành	13.894	14.224	28.118	83,6	82,7
Dịch vụ khác	1.909.992	1.833.271	3.743.263	124,9	126,2

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22.424.092	23.662.266	46.086.358	121,9	116,4
Lương thực, thực phẩm	8.214.419	9.206.979	17.421.398	121,5	113,0
Hàng may mặc	1.121.382	1.213.647	2.335.029	125,5	117,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.347.078	2.533.798	4.880.876	121,8	115,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	186.171	221.131	407.302	123,3	113,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.171.591	4.066.312	8.237.903	117,0	116,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	2.047.225	1.802.491	3.849.716	125,2	117,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	465.197	482.287	947.484	120,6	112,8
Xăng, dầu các loại	1.489.253	1.704.310	3.193.563	120,8	116,2
Nhiên liệu khác	233.041	237.860	470.901	106,1	105,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	614.472	579.706	1.194.178	183,8	197,1
Hàng hóa khác	731.312	795.420	1.526.732	126,2	121,8
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	802.951	818.325	1.621.276	116,4	116,2

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.960.510	3.939.633	7.900.143	115,9	119,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.036.624	2.092.138	4.128.762	109,3	114,4
Dịch vụ lưu trú	190.184	179.962	370.146	107,5	115,9
Dịch vụ ăn uống	1.846.440	1.912.176	3.758.616	109,4	114,3
Dịch vụ lữ hành	13.894	14.224	28.118	83,6	82,7
Dịch vụ khác	1.909.992	1.833.271	3.743.263	124,9	126,2

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 02 năm 2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Tháng 02 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026	Bình quân 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,83	101,93	100,46	101,65	101,40
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,46	103,90	102,53	102,45	102,86
Trong đó: - Lương thực	101,25	98,01	101,63	101,24	97,73
- Thực phẩm	107,68	105,67	103,12	103,15	104,01
- Ăn uống ngoài gia đình	106,01	101,50	101,15	100,90	102,00
2. Đồ uống và thuốc lá	103,96	102,33	102,09	102,06	101,32
3. May mặc, mũ nón, giày dép	102,91	101,72	101,17	101,07	101,14
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	107,28	108,14	102,30	102,14	107,31
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,77	102,59	100,99	100,79	102,33
6. Thuốc và dịch vụ y tế	105,85	100,06	100,00	100,00	101,89
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,35	100,06	100,00	100,00	102,63
7. Giao thông	84,08	85,50	87,59	100,97	85,31
8. Thông tin và truyền thông	99,12	99,59	99,97	100,06	99,56
9. Giáo dục	104,71	100,22	100,02	100,00	100,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,00	100,03
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	109,80	101,14	100,68	100,68	100,81
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	108,09	102,58	101,57	101,52	101,87
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	214,61	192,00	115,98	111,64	186,18
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,59	102,30	99,07	99,16	102,68

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.321.226	9.013.070	92,1	110,7	115,2
1. Vận tải hành khách	589.509	1.172.511	101,1	123,4	123,4
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	28.606	56.950	100,9	104,1	104,4
Đường bộ	560.903	1.115.561	101,1	124,6	124,5
2. Vận tải hàng hóa	3.488.180	7.328.484	90,8	109,7	114,6
Đường sắt					
Đường biển	577.695	1.319.075	77,9	104,4	117,8
Đường thủy nội địa	1.206.299	2.519.048	91,9	110,7	115,3
Đường bộ	1.704.186	3.490.361	95,4	110,8	113,0
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	228.319	478.013	91,4	101,5	107,3
4. Bưu chính chuyển phát	15.218	34.062	80,8	82,7	93,2

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.858	21.468	102,3	117,9	115,9
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.010	3.942	104,0	109,0	101,7
Đường bộ	8.848	17.526	102,0	120,1	119,6
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	572.289	1.142.266	100,4	112,9	113,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.029	12.008	100,8	93,3	94,0
Đường bộ	566.260	1.130.258	100,4	113,2	113,5
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	32.878	68.166	93,2	110,6	114,9
Đường sắt					
Đường biển	2.208	5.010	78,8	95,6	107,6
Đường thủy nội địa	14.314	30.003	91,2	110,7	116,1
Đường bộ	16.356	33.153	97,4	113,0	115,1
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	3.943.221	8.486.420	86,8	102,1	109,3
Đường sắt					
Đường biển	1.280.920	2.934.458	77,5	95,3	108,1
Đường thủy nội địa	1.975.337	4.142.918	91,1	104,8	109,5
Đường bộ	686.964	1.409.044	95,1	108,5	111,3

18. Du lịch

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	1.469.145	4.367.696	5.836.841	120,1	115,9
Doanh thu khách sạn	86.699	214.074	300.773	125,4	124,9
Doanh thu nhà hàng	618.550	1.891.331	2.509.881	121,5	120,2
Vận chuyển khách du lịch	218.787	641.707	860.494	127,9	112,1
Bán hàng cho khách du lịch	201.819	599.999	801.818	117,9	118,4
Dịch vụ khác	343.290	1.020.585	1.363.875	113,6	108,0
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	1.326.044	4.075.117	5.401.160	113,5	109,9
Khách trong nước	1.089.146	3.685.431	4.774.577	109,5	104,7
Khách quốc tế	236.898	389.685	626.583	174,1	176,9
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	421.680	712.044	1.133.724	141,0	133,2
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	472.247	782.731	1.254.978	140,4	135,2

19. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/02/2026

	Sơ bộ tháng 02 năm 2026	Sơ bộ 02 tháng năm 2026	Tháng 02 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	74	135	121,3	97,4	90,0
Đường bộ	69	128	116,9	94,5	87,1
Đường sắt	5	7	250,0	166,7	233,3
Đường thủy					
2. Số người chết (Người)	44	86	104,8	122,2	104,9
Đường bộ	40	80	100,0	114,3	98,8
Đường sắt	4	6	200,0	400,0	600,0
Đường thủy					
3. Số người bị thương (Người)	40	79	102,6	69,0	76,7
Đường bộ	39	78	100,0	68,4	76,5
Đường sắt	1	1		100,0	100,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3	50,0	20,0	42,9
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)		170			48,0

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình